

Số: 3440 /QĐ-TMD

Cẩm Phả, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề cương - dự toán; Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Gói dịch vụ tư vấn: Cập nhật kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng vào dự án Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin (đã sửa đổi) được đại hội cổ đông thông qua ngày 24/4/2021;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020; Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh);

Căn cứ Văn bản số 1103/TTg-CN ngày 21/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc xem xét điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1872/QĐ-HĐQT ngày 08/8/2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Giao thầu quản lý, bảo vệ ranh giới mỏ, tài nguyên trữ lượng than và tổ chức khai thác than cho Công ty cổ phần than Mông Dương - TKV;

Căn cứ Quyết định số 2838/QĐ-ĐT ngày 22/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin về việc Phê duyệt Dự án Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh);

Căn cứ Công văn số 1442/ĐCKS-KS ngày 13/6/2019 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về việc hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác than hàm lò mỏ than Mông Dương;

Căn cứ Văn bản số 1304/TKV-KCM ngày 01/4/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thông qua Phương án kỹ thuật khai thác tầng -250/-550 thuộc Dự án khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh);

Căn cứ Quyết định số 1153/QĐ-HĐTLQG ngày 18/8/2020 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia về việc phê duyệt trữ lượng than trong “ Báo cáo kết quả thăm dò mỏ than Đông Bắc Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Quyết định số 1183/QĐ-HĐTLQG ngày 02/11/2021 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia về việc phê duyệt trữ lượng than trong “ Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác số 2760/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 khu Trung tâm mỏ than Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-TKV ngày 11/8/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy định về lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, liên tục trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2518/QĐ-TMD ngày 15/8/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần than Mông Dương -Vinacomin về việc ban hành Quy định về việc lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, liên tục trong Công ty cổ phần than Mông Dương -Vinacomin;

Căn cứ hồ sơ Đề cương - dự toán chi phí “Cập nhật kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng vào dự án Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)”;

Xét đề nghị của phòng ĐTM tại Tờ trình số 3493/TTr-TMD ngày 23/10/2023 và Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 6/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương - dự toán; Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Gói dịch vụ tư vấn: Cập nhật kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng vào dự án Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh) với các nội dung chính như sau:

1. Nội dung Đề cương - dự toán:

- Nội dung đề cương: Như nội dung đề cương do Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin lập.

- Dự toán chi phí thực hiện lập hồ sơ “Cập nhật kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng vào dự án Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)” là: **610.565.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm mười triệu, năm trăm sáu mươi năm nghìn đồng chẵn), (Chi tiết theo Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03 đính kèm).

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất của Công ty được TKV giao khoán hàng năm.

2. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Chi tiết theo Phụ lục 04 kèm theo.

Điều 2: Tổ chức thực hiện: Các phòng ĐTM, TĐ, KCM, CV, KH, KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- HĐQT; Ban KS (e-copy thay B/c)
- Ban Giám đốc (e-copy)
- Phòng: ĐTM, TĐ, KCM, CV, KH, KT (e-copy);
- Lưu: VP, ĐTM (05).

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP CHI PHÍ
(Kèm theo Quyết định số 3440/QĐ-TMD, ngày 06 tháng 11 năm 2023)

ĐV tính: đồng

TT	Hạng mục	Diễn giải	Chi phí	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	Phụ lục 02	313.170.000	C _{cg}
2	Chi phí quản lý	55% * C _{cg}	172.243.500	C _{ql}
3	Chi phí khác	Phụ lục 03	50.800.000	C _k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6 % *(C _{cg} + C _{ql})	29.124.810	TN
5	Thuế các loại		45.227.065	VAT
	- Thuế giá trị gia tăng (VAT)	8% x (C _{cg} +C _{ql} +TN+C _k)	45.227.065	
	Tổng chi phí		610.565.375	
	Làm tròn		610.565.000	

PHỤ LỤC 02: THỦ LẠO CHO CHUYÊN GIA
(Kèm theo Quyết định số 3440 /QĐ-TMD, ngày 06 tháng 11 năm 2023)

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
A	Chi phí chuyên gia	Công	480	23	114	343				26.450.000	87.780.000	198.940.000	313.170.000
A.1	Chi phí chuẩn bị	Công	56	8	16	32				9.200.000	12.320.000	18.560.000	40.080.000
1	Chi phí tiền lương cho các cán bộ đi công tác thu thập số liệu (7 người/chuyến x 2 ngày/chuyến x 2 chuyến)	Công	28	4		24	1.150.000		580.000	4.600.000		13.920.000	18.520.000
2	Chi phí tiền lương cho cán bộ đi trình bày, báo cáo xét duyệt ... (7 người x 2 ngày/chuyến x 2 chuyến)	Công	28	4	16	8	1.150.000	770.000	580.000	4.600.000	12.320.000	4.640.000	21.560.000
A.2	Chi phí lập điều chỉnh một số nội dung của BCNCKT	Công	384	15	98	311				17.250.000	75.460.000	180.380.000	273.090.000
Phần I	THUYẾT MINH CHUNG	Công	60	6	17	37				6.900.000	13.090.000	21.460.000	41.450.000
	Mở đầu	Công	1	1			1.150.000			1.150.000			1.150.000
I	Khái quát chung	Công	2		1	1		770.000	580.000		770.000	580.000	1.350.000
II	Các yếu tố kỹ thuật cơ bản												
Chương 1	Đặc điểm kinh tế, xã hội và địa chất mỏ	Công	4		2	2		770.000	580.000		1.540.000	1.160.000	2.700.000
Chương 2	Hiện trạng về khai thác và chế biến khoáng sản	Công	4		2	2		770.000	580.000		1.540.000	1.160.000	2.700.000
III	Các giải pháp kỹ thuật công nghệ	Công											
Chương 3	Biên giới và trữ lượng khai trường	Công	5		2	3		770.000	580.000		1.540.000	1.740.000	3.280.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
Chương 4	Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ dự án	Công	2		1	1			580.000		770.000	580.000	1.350.000
Chương 5	Mở vỉa khai trường	Công	3	1	1	1	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	580.000	2.500.000
Chương 6	Chuẩn bị khai trường và trình tự khai thác	Công	3	1	1	1	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	580.000	2.500.000
Chương 7	Giếng mỏ, sân ga và hầm trạm	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 8	Thiết bị nâng và vận tải qua giếng	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 9	Hệ thống khai thác, công nghệ khai thác và đào chống lò	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 10	Vận tải trong mỏ	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 11	Thông gió mỏ	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 12	Tháo khô và thoát nước khai trường	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 13	Tổ hợp công nghệ trên mặt mỏ	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 14	Công tác chế biến khoáng sản	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 15	Các phân xưởng phụ trợ	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 16	Cung cấp điện và trang bị điện	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 17	Thông tin liên lạc, cảnh báo khí và tự động hóa	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 18	Cung cấp khí nén	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 19	Kiến trúc và xây dựng	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
Chương 20	Cung cấp nước, thải nước và cấp nhiệt	Công	1			1			580.000			580.000	580.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
Chương 2	Biên giới và trữ lượng khai trường	Công	5		2	3			580.000		1.540.000	1.740.000	3.280.000
Chương 3	Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ dự án	Công	3		1	2			580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
Chương 4	Mở vỉa khai trường	Công	3		1	2			580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
Chương 5	Chuẩn bị khai trường và trình tự khai thác	Công	3		1	2			580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
Chương 6	Giếng mỏ, sân ga và hầm trạm	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 7	Thiết bị nâng và vận tải qua giếng	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 8	Hệ thống khai thác, công nghệ khai thác và đào chống lò	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 9	Vận tải trong mỏ	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 10	Thông gió mỏ	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 11	Tháo khô và thoát nước khai trường	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 12	Chế biến khoáng sản	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 13	Sửa chữa cơ điện, kho tàng, mạng hạ tầng kỹ thuật	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 14	Kỹ thuật an toàn	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Chương 15	Tổng mặt bằng, vận tải ngoài mỏ và tổ chức xây dựng	Công	2			2			580.000			1.160.000	1.160.000
Tập II	Các bản vẽ thiết kế sơ bộ	Công	324	8	74	242				9.200.000	6.980.000	140.360.000	206.540.000
II.1	Phần các bản vẽ điều chỉnh												
1	Ranh giới khai trường và vị trí cửa lò	Công	3		1	2			580.000		770.000	1.160.000	1.930.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)				
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng	
2	Bản đồ vị trí mở	Công	3		1	2						770.000	1.160.000	1.930.000
3	Bình đồ tính trữ lượng vỉa I(12)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
4	Bình đồ tính trữ lượng vỉa II(11)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
5	Bình đồ tính trữ lượng vỉa Ha(10a)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
6	Bình đồ tính trữ lượng vỉa H(10)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
7	Bình đồ tính trữ lượng vỉa G(9)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
8	Bình đồ tính trữ lượng vỉa K(8)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
9	Bình đồ tính trữ lượng vỉa L(7)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
10	Bình đồ tính trữ lượng vỉa M(6)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
11	Bình đồ tính trữ lượng vỉa N(5)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
12	Bình đồ tính trữ lượng vỉa O(4)	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
13	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 3	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
14	Bình đồ tính trữ lượng vỉa3a	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
15	Bình đồ tính trữ lượng vỉa3b	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
16	Bình đồ tính trữ lượng vỉa3c	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
17	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 2	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
18	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 1	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
19	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 11	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
20	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 10	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
21	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 9a	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
22	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 9	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000
23	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 8	Công	5		1	4						770.000	2.320.000	3.090.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
24	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 7	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
25	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 6	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
26	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 5	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
27	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 4	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
28	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 3 (Khu Đông Bắc)	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
29	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 2 (Khu Đông Bắc)	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
30	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 1a	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
31	Bình đồ tính trữ lượng vỉa 1 (Khu Đông Bắc)	Công	5		1	4		770.000	580.000		770.000	2.320.000	3.090.000
32	Mặt cắt địa chất tuyến II	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
33	Mặt cắt địa chất tuyến III	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
34	Mặt cắt địa chất tuyến IV	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
35	Mặt cắt địa chất tuyến VI	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
36	Mặt cắt địa chất tuyến VII	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
37	Mặt cắt địa chất tuyến VIII	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
38	Mặt cắt địa chất tuyến X	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
39	Mặt cắt địa chất tuyến XI	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
40	Mặt cắt địa chất tuyến XIX	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
41	Mặt cắt địa chất tuyến I	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
42	Mặt cắt địa chất tuyến IA	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
43	Mặt cắt địa chất tuyến II	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
44	Mặt cắt địa chất tuyến IIA	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
45	Mặt cắt địa chất tuyến III	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
46	Mặt cắt địa chất tuyến IIIA	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
47	Mặt cắt địa chất tuyến IIIB	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
48	Mặt cắt địa chất tuyến IIIC	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
49	Mặt cắt địa chất tuyến IV	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
50	Mặt cắt địa chất tuyến IVA	Công	4		1	3		770.000	580.000		770.000	1.740.000	2.510.000
51	Sơ đồ các đường lò khai thông mức -97,5 (Khu TTMD)	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
52	Sơ đồ các đường lò khai thông mức -150 Khu ĐBMD và -250 khu TTMD	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
53	Sơ đồ các đường lò khai thông mức -400 (PA.I)	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
54	Sơ đồ các đường lò khai thông mức -550	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
55	Mặt cắt A-A qua tuyến xuyên vỉa mức -97,5; -250 và -400, -550 (PA.I)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
56	Sơ đồ các đường lò khai thông mức -400 (PA.II)	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
57	Mặt cắt B-B qua tuyến xuyên vỉa mức -97,5; -250 và -400, -550 (PA.II)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
58	Sơ đồ các đường lò khai thông mức -400 (PA.III)	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
59	Mặt cắt A-A qua tuyến xuyên vỉa mức -97,5; -250 và -400, -550 (PA.III)	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
60	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa I(12) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
61	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa II(11) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
62	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa H(10) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
63	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa Ha(10a) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
64	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa G(9) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
65	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa K(8) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
66	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa L(7) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
67	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa M(6) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Số công theo trình độ			Mức lương theo quy định của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021			Thành tiền (VNĐ)			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng
68	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa N(5) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
69	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa O(4) (Khu TTMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
70	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa 9 (Khu ĐBMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
71	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa 8 (Khu ĐBMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
72	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa 7 (Khu ĐBMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
73	Sơ đồ các đường lò chuẩn bị vỉa 6 (Khu ĐBMD)	Công	3		1	2		770.000	580.000		770.000	1.160.000	1.930.000
76	Lịch khai thác	Công	4	1	1	2	1.150.000	770.000	580.000	1.150.000	770.000	1.160.000	3.080.000
II.2	Các bản vẽ gửi nguyên theo QĐ 2838/QĐ-TMD ngày 22/12/2016												
77	Sơ đồ tổng hợp các đường lò XD CB	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
78	Sơ đồ tổng hợp các đường lò năm đạt CSTK	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
79	Tiết diện các đường lò chủ yếu	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
80	Bảng khối lượng các đường lò XD CB	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
81	Hệ thống khai thác	Công	1			1			580.000			580.000	580.000
82	Thông gió	Công	1			1			580.000			580.000	580.000

[illegible]

PHỤ LỤC 03: CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

(Kèm theo Quyết định số 3440/QĐ-TMD, ngày 06 tháng 11 năm 2023)

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VN đồng)	Thành tiền (VN đồng)
1	Công tác phí				37.400.000
1.1	Chi phí cho đoàn cán bộ đi công tác thu thập số liệu (7 người/chuyến x 2 ngày/chuyến x 2 chuyến)				18.700.000
-	Xe ô tô đi công tác (2chuyến x 12.000đ/km x 200km x 02 lượt đi và về x01 xe)	Km	800	12.000	9.600.000
-	Công tác phí cho cán bộ đi công tác khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu phục vụ lập thiết kế (7 người/chuyến x 2 ngày/chuyến x 2 chuyến)				9.100.000
+	Chi phí lưu trú 200.000 x 07 người x 02ngày x 2chuyến	Ngày	28	200.000	5.600.000
+	Chi phí tiền ngủ 250.000 x 07 người x 01đêm x 2chuyến	đêm	14	250.000	3.500.000
1.2	Chi phí cho cán bộ đi trình bày, báo cáo xét duyệt ...(7 người x 2 ngày/chuyến x 2 chuyến)				18.700.000
-	Xe ô tô đi công tác (2chuyến x 12.000đ/km x 200km x 02 lượt đi và về x01 xe)	Km	800	12.000	9.600.000
-	Công tác phí cho cán bộ đi trình bày, giải trình phê duyệt thiết kế...(7 người/chuyến x 2 ngày x 2 chuyến)				9.100.000
+	Chi phí lưu trú 200.000 x 07 người x 02ngày x 2chuyến	Ngày	28	200.000	5.600.000
+	Chi phí tiền ngủ 250.000 x 07 người x 01đêm x 2chuyến	đêm	14	250.000	3.500.000
2	Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng + thông tin liên lạc	Tháng	1,5	2.000.000	3.000.000
3	Chi phí xuất bản phục vụ thẩm tra thẩm định, phê duyệt...	Bộ	8	1.300.000	10.400.000
	Tổng cộng (1+2+3)				50.800.000

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 3440/QĐ-TMD, ngày 06 tháng 11 năm 2023)

TT	Tên gói dịch vụ	Giá gói cung cấp dịch vụ (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói dịch vụ tư vấn: Cập nhật kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng vào dự án Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	610.565.000	Chi phí sản xuất của Công ty được TKV giao khoán hàng năm	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2023	Trọn gói	30 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực